

**ATAX**  
**Audit**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX**  
**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN**

Trụ sở chính: Lô A92, đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.  
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh: Số 23 Ni Sư Huỳnh Liên, P.10, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.  
Tel: (0236)3 639 639 - Fax: (0236)3 639 638 - Email: atax@atax.vn - Website: www.atax.vn

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021*

“**Chất lượng**  
tạo nên sự khác biệt”

<b>Mục lục</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 19

## **BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC**

Giám đốc Công ty CP Cảng Cửa Việt đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 31/12/2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Phan Minh Ánh	Chủ tịch
Ông Hoàng Đức Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên

#### **Giám đốc**

Ông Hoàng Đức Chung	Giám đốc
---------------------	----------

### **TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC**

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CỬA VIỆT**  
Khu phố 6, thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

---



---

**Hoàng Đức Chung**

**Giám đốc**

Quảng Trị, ngày 23 tháng 02 năm 2022

112/11.2.2022

Số: 30-TC22/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2022

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng quản trị và Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17/02/2022, từ trang 05 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Giám đốc*

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX**



**Trương Văn Minh**

**Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 2952-2019-105-1*

**Nguyễn Thế Phương**

**Kiểm toán viên**

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 5013-2019-105-1*

AA32  
ÔNG  
TN  
IEM  
TU  
THAM

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU B01-DN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>12.584.160.143</b>	<b>8.012.570.203</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>10.776.076.499</b>	<b>6.640.448.361</b>
1. Tiền	111		776.076.499	640.448.361
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	6.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.740.175.125</b>	<b>1.268.482.356</b>
1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131	V.2	1.447.318.704	1.100.713.393
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.000.000	23.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	250.350.218	144.768.963
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.493.797)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	<b>11.844.637</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	11.844.637
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>67.908.519</b>	<b>91.794.849</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	67.908.519	91.794.849
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>29.323.088.286</b>	<b>31.692.235.581</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>28.635.129.528</b>	<b>31.194.921.654</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	28.617.582.861	31.170.794.987
- Nguyên giá	222		66.410.488.418	66.330.393.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.792.905.557)	(35.159.598.431)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	17.546.667	24.126.667
- Nguyên giá	228		32.900.000	32.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.353.333)	(8.773.333)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>687.958.758</b>	<b>497.313.927</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.4	687.958.758	497.313.927
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>41.907.248.429</b>	<b>39.704.805.784</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU B01-DN  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.331.416.287</b>	<b>2.588.355.525</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.331.416.287</b>	<b>2.588.355.525</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.000.000	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	14.960.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	635.407.141	451.139.339
4. Phải trả người lao động	314		2.172.358.579	1.617.475.948
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.8	513.650.567	552.780.238
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	(48.000.000)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>38.575.832.142</b>	<b>37.116.450.259</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.9</b>	<b>38.575.832.142</b>	<b>37.116.450.259</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		34.259.800.000	34.259.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.831	24.831
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.577.815.594	1.105.090.728
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.738.191.717	1.751.534.700
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.738.191.717	1.751.534.700
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>41.907.248.429</b>	<b>39.704.805.784</b>

Nguyễn Thị Thu Thủy  
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh  
 Kế toán trưởng



Hoàng Đức Chung  
 Giám đốc

Quảng Trị, ngày 17/02/2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2021

MẪU B02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Từ 01/04/2020 đến 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.996.733.599	8.451.057.058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	12.996.733.599	8.451.057.058
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.031.830.682	3.990.596.827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.964.902.917	4.460.460.231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	265.060.042	95.259.593
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	3.721.092.106	2.441.602.613
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		3.508.870.853	2.114.117.211
11. Thu nhập khác	31	VI.5	51.099.374	-
11. Chi phí khác	32	VI.6	5.284.465	134.998.368
12. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		45.814.909	(134.998.368)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.554.685.762	1.979.118.843
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	711.994.045	227.584.143
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.842.691.717	1.751.534.700
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	799	348
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	799	348

Nguyễn Thị Thu Thủy  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh  
Kế toán trưởng




Hoàng Đức Chung  
Giám đốc

Quảng Trị, ngày 17/02/2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Năm 2021

**MẪU B03-DN**  
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Từ 01/04/2020 đến 31/12/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.554.685.762	1.979.118.843
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.4, V.5	2.639.887.126	1.539.266.386
- Các khoản dự phòng	03		2.493.797	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	04		(265.060.042)	7.439.094
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.932.006.643	3.525.824.323
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(474.186.566)	728.194.379
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		11.844.637	(11.844.637)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		592.205.727	(13.614.402)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	V.6	(166.758.501)	(356.739.033)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.8	(609.139.010)	(159.217.158)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(614.933.584)	(332.829.752)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>4.671.039.346</b>	<b>3.379.773.720</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(80.095.000)	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	23		265.060.042	95.259.593
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>184.965.042</b>	<b>1.095.259.593</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu đi vay	33		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(720.376.250)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(720.376.250)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	50		<b>4.135.628.138</b>	<b>4.475.033.313</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>6.640.448.361</b>	<b>2.165.415.048</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	70		<b>10.776.076.499</b>	<b>6.640.448.361</b>



Nguyễn Thị Thu Thủy  
 Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh  
 Kế toán trưởng



Hoàng Đức Chung  
 Giám đốc

Quảng Trị, ngày 17/02/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 – DN**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Cửa Việt (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty TNHH MTV Cảng Cửa Việt do UBND tỉnh Quảng Trị quản lý, tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Vinashin Cửa Việt, thuộc sở hữu của Tập đoàn tàu thủy Việt Nam. Sau đó, Công ty chuyển đổi chủ sở hữu từ Tập đoàn tàu thủy Việt Nam sang UBND tỉnh Quảng Trị theo quyết định số 1334A/QĐ-UBND ngày 31/07/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200266161, đăng ký lần đầu ngày 31/07/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp, thay đổi lần thứ hai (lần thay đổi gần nhất) ngày 30/03/2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 34.259.800.000 VND.

Trụ sở chính và cảng của Công ty đóng tại khu phố 6, thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Kinh doanh dịch vụ Cảng biển, Cảng đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Nạo vét cảng biển, cảng sông, luồng lạch sông biển;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

<u>Loại tài sản</u>	Năm 2021
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 40
Máy móc, thiết bị	8 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

<u>Loại tài sản</u>	Năm 2021
	(Năm)
Chương trình, phần mềm	5

**5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: chi phí kiểm định cầu cảng; chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 -5 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2021 là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

a/ Tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	18.841.886	420.470.244
Tiền gửi ngân hàng	757.234.613	219.978.117
<b>Cộng</b>	<b>776.076.499</b>	<b>640.448.361</b>

b/ Tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	10.000.000.000	6.000.000.000
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị</i>	3.000.000.000	1.500.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị</i>	5.000.000.000	3.500.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị</i>	2.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà máy chế biến gỗ dăm XK Quảng Phú - Công ty TNHH Thanh Thành Đạt	434.029.374	325.268.923
Công ty Cổ phần Tiến Phong	913.057.524	631.724.183
Các khách hàng khác	100.231.806	143.720.287
<b>Cộng</b>	<b>1.447.318.704</b>	<b>1.100.713.393</b>

**3. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hoá	2.000.000	-	2.000.000	-
Thuế TNCN người lao động	16.508.182	-	48.650.169	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	231.842.036	-	94.118.794	-
<b>Cộng</b>	<b>250.350.218</b>	<b>-</b>	<b>144.768.963</b>	<b>-</b>

**4. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>67.908.519</b>	<b>91.794.849</b>
Chi phí công cụ dụng cụ	3.306.437	91.794.849
Chi phí sửa chữa	64.602.082	-
<b>Dài hạn</b>	<b>687.958.758</b>	<b>497.313.927</b>
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	510.872.192	164.219.363
Chi phí công cụ dụng cụ	77.729.975	213.662.217
Chi phí kiểm định cầu cảng	99.356.591	119.432.347
<b>Cộng</b>	<b>755.867.277</b>	<b>589.108.776</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, TBCT VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Máy móc TBĐL VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2021	56.526.837.808	6.383.689.365	2.691.922.185	39.019.710	688.924.350	66.330.393.418
Tăng trong kỳ	80.095.000	-	-	-	-	80.095.000
- Mua sắm mới	80.095.000					80.095.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>56.606.932.808</u>	<u>6.383.689.365</u>	<u>2.691.922.185</u>	<u>39.019.710</u>	<u>688.924.350</u>	<u>66.410.488.418</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2021	30.575.593.912	1.952.834.879	1.948.539.709	37.068.725	645.561.206	35.159.598.431
Tăng trong kỳ	1.638.673.913	727.733.230	221.585.854	1.950.985	43.363.144	2.633.307.126
- Trích khấu hao	1.638.673.913	727.733.230	221.585.854	1.950.985	43.363.144	2.633.307.126
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>32.214.267.825</u>	<u>2.680.568.109</u>	<u>2.170.125.563</u>	<u>39.019.710</u>	<u>688.924.350</u>	<u>37.792.905.557</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2021	<u>25.951.243.896</u>	<u>4.430.854.486</u>	<u>743.382.476</u>	<u>1.950.985</u>	<u>43.363.144</u>	<u>31.170.794.987</u>
Số dư tại 31/12/2021	<u>24.392.664.983</u>	<u>3.703.121.256</u>	<u>521.796.622</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>28.617.582.861</u>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 2.560.367.609 đồng.

6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm bản quyền, VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Số dư tại 01/01/2021	32.900.000	32.900.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>32.900.000</u>	<u>32.900.000</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư tại 01/01/2021	8.773.333	8.773.333
Tăng trong kỳ	6.580.000	6.580.000
- Trích khấu hao	6.580.000	6.580.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>15.353.333</u>	<u>15.353.333</u>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
Số dư tại 01/01/2021	<u>24.126.667</u>	<u>24.126.667</u>
Số dư tại 31/12/2021	<u>17.546.667</u>	<u>17.546.667</u>

Không có TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phát sinh trong kỳ (VND)		Số cuối năm
	(VND)	Phải nộp	Đã nộp	(VND)
Thuế giá trị gia tăng	123.350.160	1.134.114.783	1.021.655.307	235.809.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.139.010	711.994.045	609.139.010	381.994.045
Thuế thu nhập cá nhân	48.650.169	17.603.460	48.650.169	17.603.460
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	142.344.720	142.344.720	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>451.139.339</b>	<b>2.009.057.008</b>	<b>1.824.789.206</b>	<b>635.407.141</b>

8. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả khác	-	39.129.671
Phải trả về cổ phần hoá	513.650.567	513.650.567
<b>Cộng</b>	<b>513.650.567</b>	<b>552.780.238</b>

9. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư	LN chưa	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	cổ phần	phát triển	phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/04/2020	34.259.800.000	24.831	1.105.090.728	-	35.364.915.559
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.751.534.700	1.751.534.700
Số dư tại ngày 01/01/2021	34.259.800.000	24.831	1.105.090.728	1.751.534.700	37.116.450.259
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.842.691.717	2.842.691.717
Trích lập quỹ ĐTPT (*)	-	-	472.724.866	(472.724.866)	-
Trích lập quỹ KTPL (*)	-	-	-	(558.433.584)	(558.433.584)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(720.376.250)	(720.376.250)
Trích lập quỹ KTPL (**)	-	-	-	(104.500.000)	(104.500.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	34.259.800.000	24.831	1.577.815.594	2.738.191.717	38.575.832.142

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Quyết định số 17/QĐ-CTHĐQT ngày 05/03/2021 V/v trích lập các quỹ, cổ tức năm 2020 của Công ty CP Cảng Cửa Việt.

(\*\*) Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo điều lệ Công ty.

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đầu tư thực tế			
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	31/12/2021		01/01/2021	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
UBND tỉnh Quảng Trị (*)	33.217.800.000	96,959%	33.217.800.000	96,959%	33.217.800.000	96,959%
Các đối tượng khác	1.042.000.000	3,041%	1.042.000.000	3,041%	1.042.000.000	3,041%
<b>Cộng</b>	<b>34.259.800.000</b>	<b>100%</b>	<b>34.259.800.000</b>	<b>100%</b>	<b>34.259.800.000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021	Từ 01/04/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34.259.800.000	34.259.800.000
Vốn góp đầu năm	34.259.800.000	34.259.800.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	34.259.800.000	34.259.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.856.034.700	-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021	Từ 01/04/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.996.733.599	8.451.057.058
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>12.996.733.599</b>	<b>8.451.057.058</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021	Từ 01/04/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.031.830.682	3.990.596.827
<b>Cộng</b>	<b>6.031.830.682</b>	<b>3.990.596.827</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021	Từ 01/04/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	265.060.042	95.259.593
<b>Cộng</b>	<b>265.060.042</b>	<b>95.259.593</b>

**4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021	Từ 01/04/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	1.928.449.414	1.295.124.435
Chi phí đồ dùng văn phòng	235.223.142	12.183.711
Chi phí khấu hao TSCĐ	265.345.031	124.185.905
Chi phí dự phòng	2.493.797	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	386.753.641	710.213.032
Chi phí bằng tiền khác	902.827.081	299.895.530
<b>Cộng</b>	<b>3.721.092.106</b>	<b>2.441.602.613</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

5. Thu nhập khác	Năm 2021	Từ 01/04/2020
	VND	đến 31/12/2020 VND
Xử lý công nợ	51.099.374	-
<b>Cộng</b>	<b>51.099.374</b>	<b>-</b>
6. Chi phí khác	Năm 2021	Từ 01/04/2020
	VND	đến 31/12/2020 VND
Phạt thuế, phạt hành chính	5.284.465	32.299.681
Thanh lý TSCĐ	-	102.698.687
<b>Cộng</b>	<b>5.284.465</b>	<b>134.998.368</b>
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2021	Từ 01/04/2020
	VND	đến 31/12/2020 VND
<b>A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC</b>		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	3.554.685.762	1.979.118.843
<b>B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN</b>		
<b>1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>5.284.465</b>	<b>32.299.681</b>
Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	5.284.465	32.299.681
<b>2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ</b>	<b>3.559.970.227</b>	<b>2.011.418.524</b>
<b>4. Lỗ lũy kế các năm trước chuyển sang</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)</b>	<b>3.559.970.227</b>	<b>2.011.418.524</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)</b>	<b>711.994.045</b>	<b>402.283.705</b>
Số thuế TNDN truy thu năm 2018, 2019	-	9.217.158
Thuế TNDN được giảm của Quý 1/2020	-	63.231.608
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	-	120.685.112
<b>Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế</b>	<b>711.994.045</b>	<b>227.584.143</b>
8. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2021	Từ 01/04/2020
	VND	đến 31/12/2020 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.842.691.717	1.751.534.700
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông</b>	<b>2.842.691.717</b>	<b>1.751.534.700</b>
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(104.500.000)	(558.433.584)
Số cổ phần phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.425.980	3.425.980
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>799</b>	<b>348</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09.- DN**

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021	Từ 01/04/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	86.555.547	45.411.363
Chi phí nhân công	4.322.897.738	3.075.058.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.639.887.126	1.539.266.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.547.006.356	1.027.375.159
Chi phí khác bằng tiền	1.156.576.021	745.087.761
<b>Cộng</b>	<b>9.752.922.788</b>	<b>6.432.199.440</b>

**10. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể, mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ vận tải đường thủy, kinh doanh dịch vụ cảng biển và bộ phận chính là các Công ty trong cùng ngành.

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính.

**2. Giao dịch và số dư các bên liên quan**

**Thu nhập Hội đồng quản trị và Giám đốc**

	Năm 2021	Từ 01/04/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lương và các khoản thu nhập khác	1.092.199.680	735.479.999
<b>Cộng</b>	<b>1.092.199.680</b>	<b>735.479.999</b>

**3. Quản lý rủi ro**

**a/ Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

b/ Quản lý rủi ro tài chính

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>			
Phải trả người bán	10.000.000	-	10.000.000
Phải trả khác	513.650.567	-	513.650.567
<b>Tổng cộng</b>	<b>523.650.567</b>	<b>-</b>	<b>523.650.567</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>			
Phải trả người bán	-	-	-
Phải trả khác	552.780.238	-	552.780.238
<b>Tổng cộng</b>	<b>552.780.238</b>	<b>-</b>	<b>552.780.238</b>

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.776.076.499	-	10.776.076.499
Phải thu khách hàng	1.447.318.704	-	1.447.318.704
Phải thu khác	233.842.036	-	233.842.036
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.457.237.239</b>	<b>-</b>	<b>12.457.237.239</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.640.448.361	-	6.640.448.361
Phải thu khách hàng	1.100.713.393	-	1.100.713.393
Phải thu khác	96.118.794	-	96.118.794
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.837.280.548</b>	<b>-</b>	<b>7.837.280.548</b>

Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản.

4. Thông tin so sánh

Là số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính kỳ trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn thuế ATAX.

Nguyễn Thị Thu Thủy  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh  
Kế toán trưởng



Hoàng Đức Chung  
Giám đốc

Quảng Trị, ngày 17/02/2022